

**PHỤ LỤC 1/VLXD**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**  
(Kèm theo Công bố số 2807/CB-SXD ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (\*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
1	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.091
2	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.181
3	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 233/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.520
4	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 50	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 234/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.760
5	Cát tự nhiên	Cát sông tự nhiên (1,2 -1,4) dùng cho san lấp	M3	TCVN 1770:1986 QCVN 16:2023/BXD GCNHQ số: 1223.11.26/CN-BM1 đến ngày 31/12/2024		Nhà nhập khẩu Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tuấn Phúc	Campuchia	Địa điểm giao hàng: Kinh Vành Đai, thành phố Rạch Giá - Kiên Giang		Cty Cổ Phần CIC Tỉnh Khôi 621	301.000
6	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát bê tông)	M3							Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	336.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
8	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên		80x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
9	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên		40x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
10	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
11	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
12	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
13	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
14	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 190x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số:1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	190x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang					14.100
15	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 100x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số:1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	100x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang					8.400
16	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 45x90x190mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số:1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	45x90x190mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang					1.660
17	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	354.545
18	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	454.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
19	Đá tự nhiên	Đá 4x6 xay bóp	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	436.364
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
21	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.091
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.909
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 09/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.864
26	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý III năm 2024	14.970
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý III năm 2024	14.970
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr40	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý III năm 2024	15.340
29	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 20	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr/CB300v	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý III năm 2024	15.340
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý III năm 2024	15.170
31	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 32	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý III năm 2024	15.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
32	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
33	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
34	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
36	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
37	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 32	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
38	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >4,2cm					Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	44.444
39	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >3,8cm					Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	41.667
40	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ thông	M3							Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.916.667
41	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh)	M3	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007		Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
42	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai)	M3			Nhãn hiệu Thanh Mai				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	5.000.000
43	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007	1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	175.000
44	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2		1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu TT-TB				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	162.963
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05:0,40mm x 1200mm C550	M2			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	92.000
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm C550	M2			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	101.500
47	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	34.480
48	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	46.396
49	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	70.288
50	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	70.288
51	Vật liệu khác	Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện)	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	327.364
52	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C30x60x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	51.818
53	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C40x80x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	67.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
54	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C45x100x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	73.636
56	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly	Mét		60x120x1,8ly					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.455
109	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		<b>Giá từ ngày 05/09/2024 đến 11/09/2024 (Giá từ ngày 01/09/2024 đến ngày 04/09/2024 lấy theo giá ngày 29/08/2024)</b>			18.927
110	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					18.154
111	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					16.445
112	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.018
113	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		<b>Giá từ ngày 12/09/2024 đến 18/09/2024</b>			17.845
114	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.172
115	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.600
116	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					16.173

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
117	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 19/09/2024 đến 25/09/2024			17.963
118	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.218
119	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.490
120	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.955
121	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 26/09/2024			18.645
122	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.836
123	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.909
124	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					16.245
125	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=6m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=6m					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.759.259
126	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=8m					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.546.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
127	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=10m					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.009.259
128	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=12m					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.583.333
129	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.277.778
130	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.370.370
131	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.787.037
132	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.435.185
133	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.078.704
134	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.722.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
135	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.365.741
136	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=10m					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.120.370
137	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=12m					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.944.444
138	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.768.519
139	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.592.593
140	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.416.667
141	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.240.741
142	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.064.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
143	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.888.889
156	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				81.000
157	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				113.300
158	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; L ≥ 6m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				241.800
159	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L ≥ 6m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				365.300
160	Bê tông đúc sẵn	Cọc cừ ván bê tông mác 500 - Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng	M	TCVN 11823:2017 GCN số: SP 3380/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				1.264.800
161	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.076.388
162	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.182.870
163	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.981.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
164	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.087.962
165	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.791.666
166	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.004.629
167	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.453.703
168	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.986.111
169	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	10.115.740
170	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	11.180.555
171	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	13.629.629
172	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	14.694.444
173	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				363.700
174	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				569.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
175	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 800 mm - D=80mm, f <sub>c</sub> =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				922.700
176	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f <sub>c</sub> =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				1.476.400
177	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f <sub>c</sub> =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				2.981.100
178	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f <sub>c</sub> =28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				3.698.300
179	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	325.000
180	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	250.000
181	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	406.000
182	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	315.000
183	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	567.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
184	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	440.000
185	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621					1.800.000
186	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621					1.780.000
187	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621					1.770.000
188	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
189	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
190	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS10:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
191	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	Tấn	TCCS09:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.160.000
192	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 08/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.227.272
193	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 08/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.318.182
194	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 08/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.409.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
195	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sản 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 08/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.500.000
196	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sản 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 08/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.636.364
197	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					63.636
198	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					72.727
199	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.354.091
200	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.444.545
201	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.535.454
202	Bê tông thương phẩm	Mác 300 Bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.642.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
203	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.626.364
204	Bê tông thương phẩm	Mác 350 bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.733.636
205	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.802.727
206	Bê tông thương phẩm	Mác 300, 20 độ C	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.090.000
207	Bê tông thương phẩm	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.271.818
208	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT				Giá tại thời điểm báo (tháng 09/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	72.727
209	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 09/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.250.000
210	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 09/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.342.593
211	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 09/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435.185
212	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 09/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.527.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
213	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Đơn giá BT vận chuyển đến công trình đổ xả; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý III năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.272.728
214	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý III năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.318.182
215	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý III năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.363.637
216	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý III năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.409.091
217	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý III năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.454.546
218	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý III năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	63.637
219	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU - Malaysia	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	127.500.000
220	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu điều khiển chiếu sáng thông minh không dây LCU - Malaysia	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.850.000
221	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP 66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	20.845.000
222	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	7.575.000
223	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
224	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.825.000
225	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.475.000
226	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	226.200.000
227	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	Bộ		Cấp bảo vệ: IP66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	49.920.000
228	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	Bộ		Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	174.000.000
229	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.780.000
230	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.880.000
231	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 500x600 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.760.000
232	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	114.000.000
233	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	7.740.000
234	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	3.240.000
235	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý III năm 2024	6.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
236	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý III năm 2024	8.140.000
237	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý III năm 2024	9.170.000
238	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý III năm 2024	25.000.000
239	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (40w-60w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý III năm 2024	9.600.000
240	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý III năm 2024	15.500.000
241	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-inlamp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý III năm 2024	3.000.000
242	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		6.730.000
243	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 70-85W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2003		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		7.650.000
244	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2004		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.980.000
245	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2005		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		8.150.000
246	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2006		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.890.000
247	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2007		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		10.650.000
248	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		6.250.000
249	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.450.000
250	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.250.000
251	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
252	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	8.860.000
253	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	10.520.000
254	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	13.780.000
255	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	11.890.000
256	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	15.235.000
257	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	19.668.000
258	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 36-40W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	3.150.000
259	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 61-75W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	5.250.000
260	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 91-100W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	6.450.000
261	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 116-120W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.950.000
262	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 131-135W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.450.000
263	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 151-160W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.950.000
264	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế NouVo, thân nhôm D108)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.250.000
265	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế PINE, thân nhôm D90)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.050.000
266	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cân đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
267	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cân đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		7.850.000
268	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq$ 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.500.000
269	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq$ 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	7.950.000
270	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq$ 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.550.000
271	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	18.200.000
272	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	25.600.000
273	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq$ 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.700.000
274	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq$ 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.700.000
275	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq$ 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
276	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W, Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.850.000
277	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.817.000
278	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150w, Dim	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.209.400
279	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -100W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		11.739.000
280	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -150W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		13.139.000
281	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		700.000
282	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		6.503.000
283	Vật tư ngành điện	Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, ma kèm, đa giác, bát giác, tròn còn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		4.055.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
284	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		1.929.200
285	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		2.263.800
286	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		44.800.000
287	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn)	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		27.900.000
288	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		910.000
289	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.100.000
290	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		11.531.000
291	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.600.000
292	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.861.111
293	Vật tư ngành điện	Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.390.000
294	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh TĐK CS IOT 50A	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		80.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
295	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.ĐK01	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông				Giá bán tại công trình	3.600.000
296	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 80W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power				Giá bán tại công trình	6.640.000
297	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 100W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power				Giá bán tại công trình	8.000.000
298	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 120W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power				Giá bán tại công trình	8.280.000
299	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 150W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power				Giá bán tại công trình	8.520.000
300	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 200W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power				Giá bán tại công trình	11.200.000
301	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-SHARK 60W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power				Giá bán tại công trình	4.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
302	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	2.721.400
303	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-200T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	5.174.400
304	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST2-150T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.645.300
305	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST3-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.488.000
306	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 250kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2024	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				262.144.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
307	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 320kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2024	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				307.824.000
308	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 400kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2024	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				368.896.000
309	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 500kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2024	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				395.344.000
310	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 560kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2024	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				411.248.000
311	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website <a href="http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html">http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html</a> cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này	2.250
312	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	3.730
313	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	7.710
314	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	10.990
315	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	17.820
316	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	8.860

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
317	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	12.480
318	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	45.420
319	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	5.720
320	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	9.320
321	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	34.300
322	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	8.210
323	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	24.310
324	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	87.340
325	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Theo báo giá quý III năm 2024	161.810
326	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				2.055
327	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				3.664
328	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.618
329	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.473
330	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				11.936
331	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				43.436

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
332	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				5.482
333	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.945
334	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				32.936
335	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				17.718
336	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	M	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				51.936
337	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 )	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 1.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	5.490
338	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 )	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 2.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	8.950
339	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 )	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 4mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	13.540
340	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 )	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 6mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	19.910
341	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2 )	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 10mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	32.930
342	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x1.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	10.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
343	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x2.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	17.100
344	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	18.590
345	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	29.420
346	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	24.140
347	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	37.930
348	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	7.890
349	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Theo báo giá quý III năm 2024	11.830
350	Vật liệu khác	Đinh các loại	Kg								22.727
351	Vật liệu khác	Bulon 6mmx50mm	Con								1.000
352	Vật liệu khác	Len Đào đất	Cái								15.000
353	Vật liệu khác	Len trộn hồ	Cái								22.000
354	Vật liệu khác	Súng bắn keo	Cái								12.000
355	Vật liệu khác	Keo kiếng	Chai								26.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
356	Vật liệu khác	Phèn chua	Kg								10.000
357	Vật liệu khác	Giấy dầu loại I	M2								16.110
358	Vật liệu khác	A dao	Kg								20.000
359	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ								800
360	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 VN	Tờ								700
361	Vật liệu khác	Vôi cục	Kg								5.000
362	Vật liệu khác	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai								90.000
363	Vật liệu khác	Đất đèn	Kg								25.000
364	Vật liệu khác	Que hàn C.32-VN	Kg								25.000
365	Vật liệu khác	Que hàn C.47-Hàn Quốc	Kg								165.000
366	Vật liệu khác	Đinh vít bán tole	Con								636
367	Vật liệu khác	Đinh dù nhôm	Kg								35.000
368	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
369	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
370	Vật liệu khác	Kềm buộc 1 ly	Kg								22.727
371	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 3mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			Công ty cổ phần Khánh Hà ViNa	459.000
372	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 5mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			Công ty cổ phần Khánh Hà ViNa	750.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
373	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dày 10mm- cuộn 6m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khô rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			Công ty cổ phần Khánh Hà ViNa	1.616.920
374	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	11.050
375	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	19.000
376	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	17.500
377	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	28.200
378	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	32.800
379	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7	m	TCVN 9355:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	3.800
380	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	99.000
381	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	85.500
382	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 09/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	61.700
383	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá Quý III/2024	63.000
384	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá Quý III/2024	112.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
385	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật đa trục Tensar HX5.5	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá Quý III/2024	71.000
386	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x225m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			9.300
387	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x175m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			11.300
388	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			15.400
389	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			20.500
390	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Via hệ 780x380x1250mm (chưa gồm ống PVC và co, cút, công lắp...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình		Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	8.093.519
391	Bê tông đúc sẵn	cấu kiện Kè bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			29.200.926
392	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014		Cty TNHH SiGen	Việt Nam			Theo báo giá quý III; quý IV năm 2024	10.200.000
393	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014		Cty TNHH SiGen	Việt Nam			Theo báo giá quý III; quý IV năm 2024	7.700.000
394	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông siêu tính năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
395	Bê tông đúc sẵn	Nắp hồ ga bê tông siêu tính năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					3.440.000
396	Vật liệu tấm lợp, bao che	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng công nghiệp	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.450.000
397	Bê tông đúc sẵn	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.485.000
398	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					144.794
399	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					279.144
400	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					90.912
401	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					174.940

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
402	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 445-75	m2	Neoweb cái tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					110.308
403	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 445-120	m2	Neoweb cái tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					183.545
404	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 712-75	m2	Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					66.908
405	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 712-120	m2	Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					111.212

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
406	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	30x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	196.079
407	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	40x40 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	179.739
409	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	288.671
410	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiếng 60x60 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	299.564
413	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	80x80 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	343.137
414	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh 100x100	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	100x100 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	460.000
415	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 60x60cm (mã PGM6601, 6602,...,PGB 6601,6602,..., PTL661, PEM6601, 02,.....)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	60x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	317.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
416	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 80x80cm (mã PGB8801, 8802,...PGM8801.8802,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX- VLXD đến ngày 12/02/2026	80x80cm	Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	385.273
417	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x60cm (mã PCM 3602,3603,...PCM3610,3611,...PF3600,3601,3602,...PKT3638,3639,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026	30x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	244.000
418	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x45cm (mã PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x45cm	Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	183.273
419	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x30cm (mã PUM, PKS, PCM3301, 02, 03,...; PNP,PFN,PNQ,PSP301, 302, 303,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x30cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	187.273
420	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 50x50cm (mã GM, KM, H, KQ501,502,503,505,...510,519,...PGM, PKM, PH, PKQ 501,502,503,505,...510,519,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	50x50cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Óp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	173.273
421	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 25x25 (Mã số: 2525Baothach001; 2525Cararas002; 2525Tamdao001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	25x25cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
422	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x30 (Mã số: 3030Bana001, 3030Ngoctrai001; 3030Ngoctrai 002; 3030Tamdao001; 3030Venu002La; 30x30Andes003; 30x30Tiensa001; 3030Tiensa003	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	30x30cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	177.319
423	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Cararas001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	25x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182
424	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060Cotton001; 30x60Retro001; 3060Retro002; D3060Retro001; 3060Tiensa003	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	30x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.444
425	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 40x40 (Mã số: 469,475,484,485)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	40x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	157.481
426	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain men bóng 60x60 (Mã số: 6060Da004-FP; 6060Da005-FP; 6060Da007-FP; 6060Da012-FP	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 01/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	60x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm (giá tháng 6 đến tháng 9)	244.444
427	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng 80x80 (Mã số: 8080DB100, 8080DB006)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	80x80cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm (giá tháng 6 đến tháng 9)	359.375

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
428	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng 100x100 (Mã số: 100DB016)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm B1a Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	100x100cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm (giá tháng 6 đến tháng 9)	583.000
429	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 25x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	25x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	99.510
430	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 30x30	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	30x30cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	101.650
431	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 40x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	40x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	98.440
432	Gạch ốp lát	Ceramic mài cạnh 50x50	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	50x50cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	123.050
433	Gạch ốp lát	Porcelain men bóng mài cạnh 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	242.890
434	Gạch ốp lát	Porcelain bóng/ mờ mài cạnh 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	80x80cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	349.890
435	Gạch ốp lát	Ceramic Xương đỏ, mài cạnh 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	141.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
436	Gạch ốp lát	Ceramic Xương đỏ, mài cạnh 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	30x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	145.520
437	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				256.481
438	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				275.000
439	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	80x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				335.185
440	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				182.407
441	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				200.926
442	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	40x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				247.222
443	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	15x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				179.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
444	Gạch ốp lát	Gạch lát nền KT 60x60 đá bóng	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	60x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	185.000
445	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	30x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	136.000
446	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				239.000
447	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
448	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	40x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
449	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				230.000
450	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
451	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	80x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
452	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259
453	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	161.111
454	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 porcelain (Nhám) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	175.000
455	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
456	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148
457	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	189.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
458	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148
459	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	229.630
460	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Ceramic 60x60cm - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259
461	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60cm Sugar (Ceramic) - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	143.519
462	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80cm Porcelain (Bóng) - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
465	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bia) KT 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX- VLXD đến ngày 21/08/2025	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				236.111
466	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bia) KT 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX- VLXD đến ngày 21/08/2025	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				353.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
467	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bia) KT 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				234.259
468	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bia) KT 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				326.852
469	Gạch ốp lát	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen, màu đỏ, màu xanh, màu vàng - M200	M2	TCVN 6476:1999 QCVN 16:2023/BXD. GCN:1278 (MS: 1278-24-01) đến ngày 11/04/2027	M200	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu phú - An Giang - Việt Nam				213.200
470	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000
471	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000
472	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
473	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
474	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
475	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500
476	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000
477	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000
478	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x200mm	Mđ	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.257.000
479	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 300x300mm	Mđ	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				4.880.000
480	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x100mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
481	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
482	Vật liệu khác	Ngói lợp Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gồm trắng men	22.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
483	Vật liệu khác	Ngói rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	34.764
484	Vật liệu khác	Ngói nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	33.670
485	Vật liệu khác	Ngói chạc ba Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	79.967
486	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	25.253
487	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	23.148
488	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTM (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	7.600
489	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTA (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	9.400
490	Vật liệu khác	Keo chà ron (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	20.000
491	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
492	Sơn	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	114.545
493	Sơn	Sơn ngoại thất STANDARD	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	70.909
494	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	124.545
495	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
496	Sơn	Sơn chống thấm xi măng đa năng	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
497	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	158.182
498	Sơn	Sơn bóng ngoại thất premier	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	177.273
499	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
500	Vật liệu khác	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	7.983
501	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGIPAIN	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	9.067
502	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.636
503	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.293
504	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất (Boss)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	13.318
505	Son	Son lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	109.899
506	Son	Son lót (Boss) nội thất Alkali	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	149.343
507	Son	Son lót (Boss) ngoại thất Alkali	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	212.626
508	Son	Son Spring (Boss) nội thất (mò)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	56.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
509	Sơn	Boss Matt finish nội thất (mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	114.444
510	Sơn	Boss Clean maximum nội thất (mờ để lau chùi)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.172
511	Sơn	Boss Spring ngoại thất (mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	129.444
512	Sơn	Boss Future ngoại thất (mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	211.465
513	Sơn	Boss Shell shine ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	283.232
514	Sơn	Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	265.555
515	Sơn	Boss Chống thấm sân thượng và tường đứng SB22	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	156.060
516	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.682
517	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	12.841

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
518	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	94.545
519	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.121
520	Sơn	Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	82.424
521	Sơn	Sơn Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Intrrior Selfwash	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	160.152
522	Sơn	Sơn ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	180.151
523	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	238.939
524	Vật liệu khác	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	7.536
525	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	9.991

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
526	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	44.161
527	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.2 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	74.656
528	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	128.796
529	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	102.358
530	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	162.841
531	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	194.527
532	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	186.566

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
533	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	222.336
534	Sơn	Sơn lót nội thất 6.11 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	77.891
535	Sơn	Sơn kiểm nội thất 6.6No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	107.430
536	Sơn	Sơn kiểm ngoại thất 6.6NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	130.696
537	Sơn	Sơn kiểm nội thất Nano 6.12No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	120.300
538	Sơn	Sơn kiểm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	154.045
539	Sơn	Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	148.695

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
540	Sơn	Sơn chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	172.878
541	Vật liệu khác	Bột trét trong nhà cao cấp	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	7.500
542	Vật liệu khác	Bột trét ngoài nhà cao cấp - Sucolour	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	9.545
543	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Sucolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	103.500
544	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời - Sucolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	112.945
545	Sơn	Sơn nước trong nhà 3 IN 1 - Sucolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	40.166
546	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà - Sucolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	113.222
547	Sơn	Sơn nước ngoài trời - Sucolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	106.000
548	Sơn	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - Sucolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rạch Giá	231.111
549	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				9.181

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
550	Vật liệu khác	Bột trét nội thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				8.145
551	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				179.817
552	Son	Son lót chống kiềm nội thất - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				131.100
553	Son	Son mịn nội thất cao cấp - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				106.636
554	Son	Son mịn ngoại thất - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				189.227
555	Son	Son bóng ngoài nhà - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX -VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				246.727
556	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000
557	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750
558	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000
559	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
560	Sơn	Sơn nội thất kinh tế August Sovie	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	47.273
561	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế August Sovie	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
562	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Camen Izywash	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
563	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Nesta	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	145.455
564	Sơn	Sơn nội ngoại thất chống kiềm Platkote	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	96.364
565	Sơn	Sơn nội thất kinh tế AUGUST CARGO	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	49.800
566	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế AUGUST - SKY	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	110.202
567	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài Goldtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	9.200
568	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài GoldLuck	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	7.370
569	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	10.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
570	Sơn	Sơn kính tế Goldluck ngoài trời	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	86.900
571	Sơn	Sơn kính tế Goldluck trong nhà	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	74.800
572	Sơn	Sơn kính tế Goldtex ngoài trời	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	135.960
573	Sơn	Sơn kính tế Goldtex trong nhà	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	119.715
574	Sơn	Sơn lót Goldluck chống kiềm	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	83.930
575	Sơn	Sơn lót Goldtex chống kiềm	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	124.545
576	Sơn	Sơn lót cao cấp Goldsun chống kiềm	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	150.909
577	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun ngoài trời	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	205.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
578	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun trong nhà	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	180.909
579	Sơn	Sơn nội thất KENNY SATIN (Siêu bóng cao cấp)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	240.000
580	Sơn	Sơn nội thất KENNY LIGHT (lau chùi hiệu quả)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	94.000
581	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	174.000
582	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Siêu bóng cao cấp)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	288.000
583	Sơn	Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	168.000
584	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
585	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	112.000
586	Vật liệu khác	Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	9.000
587	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
588	Sơn	Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	59.000
589	Sơn	Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	107.000
590	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	142.000
591	Sơn	Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	246.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
592	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	102.000
593	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	165.000
594	Vật liệu khác	Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	9.500
595	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	137.000
596	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	99.000
597	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	98.000
598	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	185.000
599	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	131.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
600	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	215.000
601	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	202.000
602	Sơn	Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	142.000
603	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	9.750
604	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2027		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	11.650
605	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	193.222
606	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	269.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
607	Sơn	Sơn nội thất (Ilka)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	129.778
608	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleankot)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	206.167
609	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng (Semi)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	384.722
610	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	299.111
611	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	7.150
612	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	8.775

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
613	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	77.944
614	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	68.000
615	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
616	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	133.833
617	Sơn	Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
618	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	197.167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
619	Sơn	Sơn siêu trắng đặc biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finish)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	113.368
620	Vật liệu khác	Bột trét nội thất (SM8.88)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455
621	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất (SM8.9)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455
622	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Daisy - Primer.Int)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	72.536
623	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (Semy - Primer.Ext)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	137.649
624	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Semy - Easy Wash)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	122.038
625	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp (Semy - Gold.Ext)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	166.115

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
626	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng (Semy - CT18)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SON SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	164.914
629	Sơn	Bột trét nội thất Terramit super interior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	7.273
630	Sơn	Bột trét ngoại thất Terramit super exterior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	9.091
631	Sơn	Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	72.727
632	Sơn	Sơn lót chống kiềm Teeraprime super	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
633	Sơn	Sơn nội thất Terramat	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	54.545
634	Sơn	Sơn nội thất Terralast (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	86.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
635	Sơn	Sơn ngoại thất Maxlux (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
636	Sơn	Sơn ngoại thất Terrashield (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	131.818
637	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
638	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
639	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer 9800	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
640	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
641	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
642	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Solite satin	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	298.000
643	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
644	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
645	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
646	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
647	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kính tế S6000	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
648	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai - Solipear	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
649	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
650	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Soliglo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	270.909
651	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
652	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	202.727
653	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022	SƠN VÀ BỘT BÀ SINH THÁI	INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	146.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
654	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	187.110
655	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	236.250
656	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	255.150
657	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	346.000
658	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
659	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
660	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	434.000
661	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	9.275

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
662	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	10.550
663	Vật liệu khác	Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.960
664	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất	Kg	TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.732
665	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	5.285
666	Sơn	Sơn Nội thất Zenature Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	108.000
667	Sơn	Sơn Ngoại thất Grafelean Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HIPEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	179.000
668	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	7.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
669	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	9.200
670	Sơn	Sơn lót nội thất Gildden Alkali Primer	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	80.886
671	Sơn	Sơn nội thất Gildden Polysic	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	48.000
672	Sơn	Sơn nội thất Gildden Super White	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	138.366
673	Sơn	Sơn nội thất Gildden Nano Protect-New	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	169.667
674	Sơn	Sơn nội thất Gildden Roman Gloss	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	219.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
675	Sơn	Sơn lót ngoại thất Gildden Primer Nano	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	139.606
676	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Nano Pro	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	116.262
677	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Weather Blocking	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	259.697
678	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden 11A - Waterproof	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	142.242
679	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden - Santex - US	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	239.394
680	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	6.795
681	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	8.932

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
682	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	93.939
683	Sơn	Sơn lót ngoại thất Pros	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	158.081
684	Sơn	Sơn nước nội thất Accord	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	65.859
685	Sơn	Sơn nước nội thất Newfa	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	96.667
686	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp West (bóng)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	177.273
687	Sơn	Sơn nước ngoại thất Atom Super	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	146.364
688	Sơn	Sơn nước ngoại thất Jony	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	210.707
689	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	236.182
690	Vật liệu khác	Keo dán gạch Joton BS.1	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	13.036

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
691	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.325
692	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.375
693	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	110.000
694	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	73.890
695	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.000
696	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	7.590
697	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	9.515
698	Sơn	Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	101.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
699	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	209.000
700	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	94.050
701	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Risen Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	116.600
702	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Falko	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	123.200
703	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	206.800
704	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Orisun (RS-B01)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	11.550
705	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp Orisun (RS-B02)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	12.375
706	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Orisun (RS-11) - (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	146.212

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
707	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Orisun (RS-12) (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	166.378
708	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Orisun (RS-22) - (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	58.056
709	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả Orisun (RS-24) (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	177.222
710	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Orisun (RS-31) (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	135.361
711	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Orisun (RS-32) (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	249.028
712	Sơn	Chống thấm xi măng CT11 cao cấp Orisun (RS-42) (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co giãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	175.694
713	Vật liệu khác	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	9.250
714	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	10.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
715	Sơn	Sơn kiềm nội thất - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	107.600
716	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	139.543
717	Sơn	Sơn nội thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	42.000
718	Sơn	Sơn siêu trắng trần - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	68.229
719	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	67.745
720	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả -Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	126.514
721	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	199.831
722	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	125.454
723	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	222.189

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
724	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	171.168
725	Sơn	Sơn chống thấm màu - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	211.147
726	Vật liệu khác	Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC	Kg	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	12.730
727	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	104.540
728	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	140.100
729	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	148.000
730	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	242.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
731	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	210.340
732	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					13.000
733	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					162.929
734	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					196.919
735	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
736	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					108.485

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
737	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi (thùng 18L) - Idecor 5	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					214.040
738	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					302.525
739	Sơn	Sơn ngoại thất mờ (thùng 18L) X- shield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
740	Sơn	Sơn ngoại thất bóng (thùng 18L) X- shield 6 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					353.030
741	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					423.333
742	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	9.932

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
743	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	13.159
744	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	118.181
745	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	152.525
746	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	46.869
747	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	192.222
748	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	115.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
749	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	272.222
750	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterpppf	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	179.091
751	Vật liệu khác	Bột bả nội và ngoại cao cấp	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				8.000
752	Vật liệu khác	Bột bả chống thấm đặc biệt	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				10.000
753	Sơn	BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiểm nội thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng , không chì )	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				75.000
754	Sơn	BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng,không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
755	Sơn	BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống rêu mốc , không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				48.000
756	Sơn	BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp (Màng sơn bóng , chống nấm mốc , không chì , không thủy ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				176.000
757	Sơn	BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa,không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
758	Sơn	BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano (Mặt sơn bóng, chống rêu mốc, chống thấm , không chì , không thủy ngân)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				241.000
759	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp nội thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				8.182
760	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp ngoại thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				9.773
761	Sơn	SUDIN: Eco Primer. Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				86.869
762	Sơn	SUDIN:Exterior Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				102.677
763	Sơn	SUDIN: Eco Interior.Sơn nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	44.444
764	Sơn	SUDIN:Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	182.828

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
765	Sơn	SUDIN; EcoExterior.Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	98.788
766	Sơn	SUDIN; Gloss Exterior Sơn bóng ngoại thất cao cấp,công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	222.172
767	Sơn	SUDIN; Watershield. Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	157.980
768	Sơn	Sơn nước ngoại thất Nero Ouwin N9	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				145.455
769	Sơn	Sơn nước ngoại thất Nero Satin Pearl	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				419.818
770	Sơn	Sơn nước ngoại thất Nero Super Shield - Bóng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				453.636
771	Sơn	Sơn nước ngoại thất Nero Super Shield - Mờ	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				453.636
772	Sơn	Sơn nước ngoại thất Nero Initi	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				79.798
773	Sơn	Sơn nước nội thất Nero Ouwin N8	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				91.939

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
774	Sơn	Sơn nước nội thất Nero Satin Pearl	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				317.817
775	Sơn	Sơn nước nội thất Nero Imperial Royal - Bóng	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				405.697
776	Sơn	Sơn nước nội thất Nero Imperial Royal - Mờ	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: 33-12 (NRP3-MR1-2023) đến ngày 19/01/2025	15lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Nero	Việt Nam				405.697
777	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				11.136
778	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất Jotun Interior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				8.182
779	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				6.818
780	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Jotashield Primer	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				237.273
781	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Tough Shield Primer	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				175.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
782	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội ngoại thất Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				167.273
783	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				68.182
784	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống Phai Màu	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				454.545
785	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				269.091
786	Sơn	Sơn phủ nội thất Essence Dễ Lau Chùi	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				200.000
787	Sơn	Sơn phủ nội thất Jotaplast	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				90.000
788	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất GAMA (G70)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	7.455
789	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp GAMA (G71)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	9.205

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
790	Sơn	Sơn lót nội thất chống kiềm hóa GAMA	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	108.182
791	Sơn	Sơn cao cấp nội thất láng mịn GAMA	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	47.879
792	Sơn	Sơn cao cấp nội thất bóng 5 in 1 độ bền cao, độ phủ tốt GAMA	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	211.313
793	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm hóa GAMA	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	167.626
794	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất láng mịn GAMA	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	109.596
795	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng Nano 7 in 1 GAMA	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	256.364
796	Sơn	Sơn cao cấp chống thấm đa năng trộn xi măng GAMA	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		Công ty TNHH Tập Đoàn GAMA	Việt Nam			Nhà phân phối Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	147.778
797	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp KOVA CITY	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				13.025
798	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				17.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
799	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				134.571
800	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				94.857
801	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 plus	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				290.857
802	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				193.714
803	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				189.429
804	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Lit	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				312.571
805	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	11.136
806	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	8.477

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
807	Sơn	Sơn Ngoại thất Morichi	Lit	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	353.273
808	Sơn	Sơn Nội thất Morichi	Lit	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	273.091
809	Sơn	Sơn Phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet Kháng Khuẩn	Lit	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	18lít/thùng	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	83.636
810	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất akyo	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	6.000
811	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp 2in1 sakara	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	8.000
812	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất akyo (AK03)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	95.000
813	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 2in1 sakara (SK24)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	178.000
814	Sơn	Sơn nội thất kính tế akyo (AK01)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	49.000
815	Sơn	Sơn ngoại thất kính tế akyo (AK02)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	91.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
816	Sơn	Sơn nội thất cao cấp eco sakara (SK01)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	87.000
817	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp eco sakara (SK02)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	133.000
818	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp sunny sakara (SK20)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	177.000
819	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất cao cấp Waler - Mastic power int & Ext	Kg	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027		Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				6.023
820	Sơn	Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao Waler - Surface interior (W11)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				24.747
821	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa Behr - Cleanly and easy wash (S4)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				151.262
822	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Behr - Classic.ext (SK2)	Lit	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				156.667
823	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn: độ phủ cao, màu sắc sang trọng, lau chùi được, bền màu Vilaza - In fami (VT2)		QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				73.232

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
824	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn: độ phủ cao, bền màu, chống bám bụi Vilaza -Gold.ext (VN2)		QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				98.485
825	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110.000
826	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125.000
827	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
828	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.000
829	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101.000
830	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128.000
831	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
832	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480.000
833	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580.000
834	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			183.923
835	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			144.045

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
836	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.419
837	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			149.982
838	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			143.608
839	Vật liệu khác	Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			316.361
840	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 1,6m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.407.164
841	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay KT 1,4m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					6.223.894
842	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 2,8m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trước có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trước có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.571.697

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
843	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 3,2m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trước có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trước có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.389.363
844	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT 1,5m x 2,0m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling)	Công ty cổ phần Eurowindow					2.321.178
845	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Binh Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					1.950.000
846	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Binh Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					2.640.000
847	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Binh Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
848	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.100.000
849	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					5.890.000
850	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					6.150.000
851	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI70 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					8.790.000
852	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.940.000
853	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000
854	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
855	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.800.000
856	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.750.000
857	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Tungshein hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
858	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Tungshein hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.155.000
859	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhôm Tungshein hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
860	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Tungshein hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	900.000
861	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.800.000
862	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.450.000
863	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
864	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.750.000
865	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.400.000
866	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi khung nhôm Xingfa C100 dày 1,4ly, kính 8ly cường lực	M2	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số: QC 4650-22 đến ngày 03/03/2025	Cửa nhôm Xingfa	Công ty TNHH MTV Nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam (nhãn hiệu: Xingfa)				Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.050.000
867	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi có khung bảo vệ khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.078.460
868	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.551.120
869	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C70 dày 1,0 ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.030.600
870	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa tủ điện nhôm Taiwan C70 dày 1,0ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
871	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa + Vách kính có cửa sổ lùa khung nhôm C500 độ dày 0,9 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.533.125
872	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C500 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
873	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C700 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 09 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.018.819
874	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quý III/2024	2.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
875	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui III/2024	2.150.000
876	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui III/2024	1.800.000
877	Cửa khung nhựa/nhôm	Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui III/2024	1.500.000
878	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui III/2024	1.950.000
879	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui III/2024	1.400.000
880	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui III/2024	1.450.000
881	Cửa khung nhựa/nhôm	Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui III/2024	1.900.000
882	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1,6mm) - Chưa kể kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 0,9 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	2.084.000
883	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 1 cánh): tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	654.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
884	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1,6mm) - Chưa kể kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 1,6 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	1.978.000
885	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 2 cánh): tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	946.000
886	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					6.873
887	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					10.603
888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					15.415
889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					25.625
890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 60x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					52.429
891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					98.477
892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					162.000
893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					354.338
894	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
895	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	21.400
896	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800
897	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	63.600
898	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
899	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
900	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	29.300
901	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
902	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	78.100
903	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
904	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø25 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.500
905	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø30 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	13.600
906	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø40 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	20.200
907	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø50 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	27.200
908	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø65 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	39.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
909	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø70 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	48.000
910	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø80 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	52.500
911	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø90 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	58.500
912	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø100 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	65.000
913	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø125 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	104.500
914	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø150 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	155.000
915	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.400.000
917	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.081.818
918	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.718.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
919	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.909.091
920	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.181.818
921	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					3.818.182
922	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					5.545.455
923	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.818.182
924	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.954.545
925	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.936.364
926	Vật tư ngành nước	Bồn Bồn Inox - 1000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					3.118.182
927	Vật tư ngành nước	Bồn Bồn Inox - 1500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.454.545
928	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.663.636
929	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					5.945.455
930	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					6.163.636
931	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 3000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					8.918.182
932	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái		500 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			1.318.182
933	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm	Cái		500 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			1.590.909
934	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		1000 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			2.163.636
935	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		1000 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			2.863.636
936	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái		1500 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			3.090.909
937	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái		2000 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			3.954.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
938	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 3000 lít đứng	Cái		3000 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			5.863.636
939	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		1000 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm			2.400.000
940	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		1000 lít	CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm			1.772.727
941	Vật liệu khác	Xà tiêu nhân ASKU101	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.904.545
942	Vật liệu khác	Xà tiêu cảm ứng ASK1400B	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	13.395.455
943	Vật liệu khác	Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
944	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP42	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
945	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP12N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	280.909
946	Vật liệu khác	Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
947	Vật liệu khác	Vòi hồ ASF4K	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	931.818
948	Vật liệu khác	Súng xịt Bàn Cầu ASS130N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
949	Vật liệu khác	Bê xi bệt loại kết liền ( VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				5.925.926
950	Vật liệu khác	Bê xi bệt loại kết rời ( VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.685.185
893	Vật liệu khác	Chậu rửa loại treo tường ( VF-0940)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				768.518

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
894	Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bàn ( VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.018.518
895	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam treo tường ( VF-6401)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.518
896	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ L I. 280 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	557.407
897	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ L I. 400 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	744.444
898	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ L I. 500 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	871.296
899	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ L I. 650 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.264.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
900	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.512.963
901	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 400 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.659.259
902	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.902.778
903	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.060.185
904	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 280 (65%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.479.630
905	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (65%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.869.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 09
906	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 650 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.026.852
907	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tải trọng thiết kế HL93)	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
908	Bê tông đúc sẵn	Dầm bán rỗng BTCT DUL 15m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	100.000.000
909	Bê tông đúc sẵn	Dầm bán rỗng BTCT DUL 24m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	188.888.889
910	Vật liệu khác	Gối cao su 200*150*25mm	cái			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	383.333
911	Vật liệu khác	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Md			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000